

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÍ IV NĂM 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÍ 4/2010	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		97,954,552,248	71,783,541,952
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12,448,150,338	29,193,526,927
1. Tiền	111	V.01	4,848,150,338	11,193,526,927
2. Các khoản tương đương tiền	112		7,600,000,000	18,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	36,000,000,000	19,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		36,000,000,000	19,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu	130		38,513,323,065	13,735,293,925
1. Phải thu khách hàng	131		2,015,895,265	2,766,749,453
2. Trả trước cho người bán	132		30,977,830,640	7,102,817,745
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5,860,708,425	4,082,756,017
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-341,111,265	-217,029,290
IV. Hàng tồn kho	140		8,349,029,844	7,111,082,616
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8,349,029,844	7,111,082,616
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,644,049,001	2,743,638,484
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		439,584,981	62,768,823
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,998,888,650	2,470,772,560
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05	0	64,729,912
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		205,575,370	145,367,189
B- TÀI SẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		148,905,114,760	150,967,158,663
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		148,162,032,581	141,527,932,743
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	128,454,202,990	118,722,699,106
- Nguyên giá	222		359,153,801,490	323,608,450,487
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-230,699,598,500	-204,885,751,381
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	405,775,343	145,426,590

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÍ 4/2010	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		904,805,876	453,144,276
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-499,030,533	-307,717,686
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	19,302,054,248	22,659,807,047
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7,080,000	1,970,000
1. Đầu tư vào các công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	7,080,000	1,970,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		736,002,179	9,437,255,920
1. Chi phí trả trước	261	V.14	736,002,179	9,437,255,920
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		246.859.667.008	222.750.700.615
NGUỒN VỐN	500			
A- NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		84,742,038,805	69,027,106,727
I. Nợ ngắn hạn	310		61,244,093,774	50,247,757,815
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	1,086,636,000
2. Phải trả người bán	312		3,838,436,445	4,788,859,759
3. Người mua trả tiền trước	313		2,610,043,268	10,911,347,890
4. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	314	V.16	7,113,610,409	4,565,002,832
5. Phải trả người lao động	315		13,037,574,645	5,985,017,957
6. Chi phí phải trả	316	V.17	5,489,690,424	2,567,034,320
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	28,491,437,768	19,581,424,328
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		663,300,815	762,434,729
II. Nợ dài hạn	330		23,497,945,031	18,779,348,912
1. Phải trả dài hạn khác	331		11,868,516,558	7,982,405,192
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn người bán	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	11,144,897,452	10,419,226,210
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		484,531,021	377,717,510
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		162,117,628,203	153,723,593,888
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	162,117,628,203	153,723,593,888
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		130,000,000,000	130,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÍ 4/2010	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8,944,426,703	7,346,621,153
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,775,200,247	2,557,769,499
9. Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành công ty	419		332,778,038	356,771,516
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19,065,223,215	13,462,431,720
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSC	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		246.859.667.008	222.750.700.615

Người lập biểu



VŨ THỊ NHƯ QUỲNH

Kế toán trưởng



LẠI THỊ THU



TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
 TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
 CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (PHẦN I : LÃI, LỖ)

QUÍ IV NĂM 2010

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết Minh	Quý 4			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
							4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	122,419,914,786	86,286,460,503	456,811,157,074	319,588,573,530	
2. Các khoản giảm trừ	02		-167,088,610	(115,041,628)	(496,704,326)	(234,836,476)	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		122,252,826,176	86,171,418,875	456,314,452,748	319,353,737,054	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	112,950,298,218	79,157,793,239	420,581,098,520	292,448,494,929	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9,302,527,958	7,013,625,636	35,733,354,228	26,905,242,125	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3,054,459,161	262,353,570	6,370,618,830	2,605,531,841	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	214,534,346	172,023,293	855,474,401	484,383,854	
- Trong đó lãi vay phải trả	23		214,534,346	172,023,293	855,474,401	484,383,854	
8. Chi phí bán hàng	24		2,365,164,187	1,408,931,533	5,543,832,911	4,437,092,267	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,351,022,119	3,608,865,166	14,152,396,705	10,648,885,252	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,426,266,467	2,086,159,214	21,552,269,041	13,940,412,593	
11. Thu nhập khác	31		1,174,626,872	463,783,484	1,250,601,834	1,790,300,419	
12. Chi phí khác	32		498,474,493	165,637,995	537,423,629	253,226,900	
13. Lợi nhuận khác	40		676,152,379	298,145,489	713,178,205	1,537,073,519	
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		5,102,418,846	2,384,304,703	22,265,447,246	15,477,486,112	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,125,988,553	(731,290,245)	3,286,988,705	2,101,819,066	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại.	52	VI.30			0	0	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3,976,430,293	3,115,594,948	18,978,458,541	13,375,667,046	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				0	0	

Người lập biểu

Vũ Thị Như Quỳnh

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH

Kế toán trưởng

Lại Thị Thu

LẠI THỊ THU



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PP TRỰC TIẾP) QUÍ IV NĂM 2010

DVT: Đồng

Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH	100		0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		544,491,132,619	390,403,209,523
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-432,276,001,907	-299,754,335,781
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-41,686,570,456	-25,585,117,545
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-855,474,401	-484,383,854
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		-2,096,270,240	-4,221,052,701
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4,560,331,976	3,514,347,514
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		-76,050,365,473	-55,373,991,038
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-3,913,217,882	8,498,676,118
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	200		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSCĐ khác	21	6,7,8,11	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-21,005,110,000	-37,000,610,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4,000,000,000	41,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,533,916,051	2,588,309,619
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-12,471,193,949	6,587,699,619
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	300		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	21	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5,185,671,242	10,669,707,631
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-5,546,636,000	-289,925,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-360,964,758	10,379,782,631
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		-16,745,376,589	25,466,158,368
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29,193,526,927	3,727,368,559
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	29	12,448,150,338	29,193,526,927

Người lập biểu

Kế toán trưởng

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH

LẠI THỊ THU



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2010

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho quý IV năm 2010 của Công ty Cổ Phần cấp nước Chợ Lớn (gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại
- Ngành nghề kinh doanh** : Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;

Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước – dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát công trình);

Xây dựng công trình cấp nước;

Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;

Lập dự án, thẩm tra thiết kế;

Tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước;

Giám sát thi công xây dựng công trình cấp thoát nước;

Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành cấp nước;

Đại lý ký gửi hàng hóa.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là năm tài chính thứ 04 của Công ty kể từ khi chuyển sang công ty cổ phần.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**
Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND);

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

III. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp hạch toán: kê khai thường xuyên.

Phương pháp đánh giá hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

Công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc đánh giá

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào doanh thu hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao áp dụng

TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Số năm khấu hao của các nhóm Tài sản cố định như sau:

<i>Nhóm tài sản</i>	<i>Số năm</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25
Máy móc thiết bị	05-10
Phương tiện vận tải	06-10
Phương tiện truyền dẫn	10-30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-08

7. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí khấu hao TSCĐ nhận bàn giao từ Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn từ các năm trước.

8. Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí phải trả cho nhà thầu đối với công trình xây dựng cơ bản tạm tăng tài sản cố định khi có nghiệm thu đưa vào sử dụng nhưng chưa được thanh toán,
- Trích trước chi phí gán, dời ĐHN.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận toàn bộ vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán bổ sung vào chi phí.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Nguồn vốn kinh doanh – quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ (Theo thông tư số 130/TT-BTC ngày 26/12/2008 của BTC).

Đối với hoạt động chính của Công ty thuộc danh mục ngành nghề ưu đãi đầu tư, do đó Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong thời gian 10 năm và với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo.

Đối với hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty kinh doanh có lãi.

Năm 2010 là năm thứ 2 áp dụng hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chính của Công ty.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu của hoạt động cung cấp nước được ghi nhận căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước và thời điểm ghi nhận chỉ số nước sử dụng thường không trùng với thời điểm kết thúc niên độ.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận theo số thực thu. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Đơn vị tính: VND	
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>(a) Tiền mặt</i>	<i>16.504.500</i>	<i>45.717.132</i>
Tiền mặt VND	16.504.500	45.717.132
<i>(b) Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>4.831.645.838</i>	<i>11.147.809.795</i>
<i>(c) Khoản tương đương tiền</i>	<i>7.600.000.000</i>	<i>18.000.000.000</i>
Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng	7.600.000.000	18.000.000.000
<i>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền (a + b + c)</i>	<i><u>12.448.150.338</u></i>	<i><u>29.193.526.927</u></i>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn từ 5 – 12 tháng	36.000.000.000	19.000.000.000
<i>Cộng</i>	<i><u>36.000.000.000</u></i>	<i><u>19.000.000.000</u></i>

3. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tân Bình	0	239.155.000
- Công ty CP XDCT & ĐT Địa Ốc Hồng Quang	0	209.121.000
- Công ty ĐT & XD TN Xung Phong	0	94.579.000
- Ủy ban nhân dân Phường 13, Quận 6	9.462.654	9.462.654
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước khác	2.006.432.611	2.214.431.799
Cộng	<u>2.015.895.265</u>	<u>2.766.749.453</u>

4. Trả trước người bán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Đăng Hưng	563.327.750	1.340.254.988
Công ty CP Đầu tư & XD Trường An - Fico	305.953.962	532.342.052
Công ty TNHH Đạt Đức	848.811.304	-
CN Cty CP TVĐT&TKXD Việt Nam	440.623.271	
Tcty Cơ điện XD Nông nghiệp và Thủy lợi	696.080.000	696.080.000
Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp Nước	3.652.080.069	1.037.165.750
Công ty CP Tư vấn XD Cấp Nước	761.020.062	307.799.208
Cty TNHH XD BNCN & Đường Ống Hoàng Thăng	810.821.820	601.380.455
Cty CP ĐT XD & TM Thái Bình Dương		1.227.463.028
Cty CP Nước, Môi Trường & HTKT Sài Gòn	69.551.663	
Công ty TNHH CTCTN&HT Đô thị MAT		718.398.961
Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn	20.579.048.431	
Cty TNHH TMSXXD KHKTMT Đăng Quang	117.251.599	
Công Ty TNHH Hải Hoàng Dương	1.817.027.760	
Công ty CP Tư Vấn XD Đông Á	135.179.393	
Công ty TNHH XD Hiệp Nguyễn	88.384.703	
Các nhà cung cấp khác	92.668.853	641.933.303
Cộng	<u>30.977.830.640</u>	<u>7.102.817.745</u>

5. Phải thu khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn	2.973.715.873	2.872.765.106
Ngân hàng Ngoại Thương	137.500.000	
NH NN & PTNT CN Hòa Bình	1.172.916.667	
NH Phương Nam CN Hồng Bàng	222.619.445	
NH Tín Nghĩa	303.666.667	
Phải thu về khoản cho mượn vật tư	539.100.483	527.545.487
Phải thu khác	511.189.289	682.445.424
Cộng	<u>5.860.708.424</u>	<u>4.082.756.017</u>

6. Dự phòng phải thu khó đòi

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán trên 2 năm và dưới 3 năm	(341.111.265)	(217.029.290)
Cộng	<u>(341.111.265)</u>	<u>(217.029.290)</u>

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguyên vật liệu	8.349.029.844	7.111.082.616
- Công cụ, dụng cụ		-
Cộng	<u>8.349.029.844</u>	<u>7.111.082.616</u>

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số dư đầu kỳ	62.768.823	
- Số phát sinh tăng trong kỳ	853.994.184	258.011.537
- Số phân bổ trong kỳ	477.178.026	195.242.714
Số chờ phân bổ chuyển sang kỳ sau	<u>439.584.981</u>	<u>62.768.823</u>

9. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	64.729.912
Cộng	<u>0</u>	<u>64.729.912</u>

10. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Tạm ứng</i>	4.356.370	145.367.149
Cộng	4.356.370	145.367.189

11. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng giảm tài sản trong kỳ như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>Dụng cụ quản lý</i>	<i>Cộng TSCĐ hữu hình</i>
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	2.036.875.500	1.525.708.224	316.468.891.752	3.576.975.011	323.608.450.487
2. Tăng trong kỳ			34.912.769.613	632.581.390	33.545.351.003
- Do mua sắm				632.581.390	632.581.390
- Do đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành			35.413.427.494		
3. Giảm trong kỳ			(500.657.881)		(500.657.881)
- Kết quả quyết toán công trình					
4. Số cuối kỳ	2.036.875.500	1.525.708.224	351.381.661.365	4.209.556.401	359.153.801.490
II. Hao mòn lũy kế					
1. Số đầu năm	1.228.175.006	1.379.012.058	200.352.714.702	1.925.849.615	204.885.751.381
2. Tăng trong kỳ	71.067.564	83.756.500	25.051.114.857	613.929.862	25.819.868.783
3. Giảm trong kỳ		(1.406.546)	(4.615.118)		(6.021.664)
- Kết quả quyết toán công trình					
- Khác					
4. Số cuối kỳ	1.299.242.570	1.461.362.012	225.399.214.442	2.539.779.477	230.699.598.500
III. Giá trị còn lại					
1. Số đầu năm	808.700.494	146.696.166	116.116.177.050	1.651.125.396	118.722.699.106
4. Số cuối kỳ	737.632.930	64.346.212	125.982.446.923	1.669.776.924	128.454.202.990

12. Tài sản cố định vô hình

Tình hình tăng giảm tài sản trong kỳ như sau:

	<i>Phần mềm Quản lý</i>	<i>Cộng TSCĐ vô hình</i>
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	453.144.276	453.144.276
2. Tăng trong kỳ	451.661.600	451.661.600
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	904.805.876	904.805.876
II. Hao mòn lũy kế		
1. Số đầu năm	307.717.686	307.717.686
2. Tăng trong kỳ	191.312.847	191.312.847
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	499.030.533	499.030.533
III. Giá trị còn lại		
1. Số đầu năm	145.426.590	145.426.590
2. Số cuối kỳ	405.775.343	405.775.343

13. Chi phí xây dựng cơ bản

Hạng mục	Số đầu năm	Đầu tư trong kỳ	KC tăng TSCĐ	Kết chuyển vào CP	Số cuối quý
Các công trình cải tạo sửa chữa, Công trình phát triển mạng lưới, Phát triển ống cái	22.659.807.047	40.840.192.243	35.317.713.365	8.880.231.677	19.302.054.248
Cộng	22.659.807.047	40.840.192.243	35.317.713.365	8.880.231.677	19.302.054.248

14. Chi phí trả trước dài hạn

Bộ phận	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí	Số cuối kỳ
- Chi phí gắn thù lượng kế	8.578.586.711	269.048.712	8.847.635.423	0
- Chi phí khấu hao TSCĐ nhận bàn giao từ Tổng công ty cấp nước Sài Gòn từ các năm trước	858.669.209	-	122.667.030	736.002.179
Cộng	9.437.255.920	269.048.712	8.970.302.453	736.002.179

15. Phải trả người bán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn		2.912.949.194
- Công ty CP Công trình giao thông Quận 8	426.755.530	175.392.937
- Công ty TNHH An Phát	75.223.384	134.401.829
- Cty CP Nhựa XD Đồng Nai		102.837.504
- Công ty CP ĐT XD & TM Thái Bình Dương	196.614.447	
- Cty TNHH XD Hiệp Nguyễn	506.402.317	
- Cty CP XD SX TM HTH	41.951.168	
- Cty TNHH Công Nghệ Hóa Nhựa Bông Sen	33.102.738	
- Công ty QL CTGT Sài Gòn	98.316.426	190.958.620
- Công ty TNHH Đạt Đức		108.508.721
- Cty TNHH Thiết Kế XD TECA		102.663.615
- Công ty TNHH TM XD Việt Long	137.677.654	525.843.697
- Cty TNHH CTCTN&HT Đô Thị M.A.T	387.622.691	
- Công Ty Cổ Phần Đại Lộc	348.340.570	
- Công Ty CP Công Nghệ Việt Á	42.685.500	
- Cửa hàng Vật Liệu Xây Dựng Kim Phương	266.661.141	
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Tự Động Tân Tiến	415.025.830	
- Công ty Công Trình Giao Thông Công Chánh	390.526.690	
- Công ty TNHH Xây Dựng Thành Minh	125.760.712	
- Cửa hàng Trang Trí Nội Thất Phú Lợi	96.550.000	
- Phải trả người bán khác	249.219.647	535.303.642
Cộng	<u>3.838.436.445</u>	<u>4.788.859.759</u>

16. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Liên Doanh Obayashi Ps Mitshubishi	580.577.527	584.198.723
- Công ty Shimizu - VP Đại diện	609.703.500	565.081.300
- Khu quản lý giao thông đô thị số 1		1.748.826.000
- Khu quản lý giao thông đô thị số 4		6.191.598.889
- Toa Corp HCM Wei package A Pj	185.994.847	185.994.847
- Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn	107.839.500	107.839.500
- Công ty Cổ Phần Hùng Vương	47.506.000	
- Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1	30.533.965	

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Trường TC Kỹ Thuật – Nghiệp Vụ Nam Sài Gòn	32.689.632	
- UBND Phường Tân Tạo Q.Bình Tân	11.365.473	
- Đại học Y Dược TP.HCM	38.006.594	
- Đinh Ngọc Cường	37.841.000	
- Tổng Công Ty XD Sài Gòn	31.794.000	
- Công ty CP Đầu Tư XD Bình Chánh	108.841.000	
- Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng DPD	36.000.000	
- Cty TNHH 1 TV PT Công Nghiệp Tân Thuận	35.839.000	
- Cty CP SXKD XNK DV & Đầu Tư Tân Bình (Tanimex)	45.773.000	
- Công ty Cổ Phần Địa Ốc Chợ Lớn	12.006.623	
- Cty CP Lắp Máy DN & XD 1	80.948.000	
- Các khách hàng khác	576.783.607	1.527.808.631
Cộng	<u>2.610.043.268</u>	<u>10.911.347.890</u>

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
I Thuế	126.482.040	5.673.046.232	4.250.469.342	1.549.058.930
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa				
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(64.729.912)	3.286.988.705	2.096.270.240	1.125.988.553
3. Thuế nhà đất		199.339.200	199.339.200	-
4. Các loại thuế khác	191.211.952	2.186.718.327	1.954.859.902	423.070.377
- Thuế thu nhập cá nhân	191.211.952	2.183.718.327	1.951.859.902	423.070.377
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
II Các khoản phải nộp khác	4.373.790.880	56.263.846.303	55.073.085.704	5.564.551.479
Các khoản phí, lệ phí	4.373.790.880	56.263.846.303	55.073.085.704	5.564.551.479
Tổng cộng	<u>4.500.272.920</u>	<u>61.936.892.535</u>	<u>59.323.555.046</u>	<u>7.113.610.409</u>

• **Thuế giá trị gia tăng**

- Công ty áp dụng Luật Thuế Giá trị gia tăng theo quy định hiện hành
- Phương pháp tính thuế : Phương pháp khấu trừ
- Thuế suất áp dụng:
 - + Doanh thu cung cấp nước : 5 %
 - + Doanh thu lắp đặt, di dời đồng hồ nước và các dịch vụ khác : 10%

• **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	22.265.447.246	15.477.486.112
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	368.173.011	137.947.544
- Tổng thu nhập chịu thuế	22.633.620.257	15.615.433.656
<i>Trong đó: + Thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước sạch (20%)</i>	15.677.777.279	12.013.595.655
<i>+ Thu nhập từ thu nhập khác (25%)</i>	6.587.669.967	3.601.838.001
- Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	4.854.766.433	3.303.178.631
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (50%)	1.567.777.728	1.201.359.566
<i>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>	<u>3.286.988.705</u>	<u>2.101.819.066</u>

18. Phải trả người lao động

13.037.574.645

Quỹ lương được xác định dựa vào tổng sản lượng nước bán ra trong năm và đơn giá tiền lương theo hợp đồng mua bán si nước sạch. Số dư cuối quý VI là tiền lương, thưởng và quỹ lương dự phòng chưa trả cho công nhân viên.

19. Chi phí phải trả:

5.489.690.424

Bao gồm :

- Chi phí thuê ngoài để thực hiện các công trình đã nghiệm thu nhưng chưa quyết toán,
- Chi phí gắn đồng hồ nước theo ND117,
- Chi phí gắn mới, dời ĐHN

20. Phải trả phải nộp khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn, BH xã hội, BH Y tế	78.091.722	59.868.484
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	265.552.331	199.260.699
- Phải trả CP xây dựng cơ bản dở dang tài sản cố định (Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn)	7.003.308.905	6.734.537.682
- Phải trả khác Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn	10.629.565.146	11.244.163.069
- Chi nhánh cấp nước Tân Hòa	37.577.314	137.257.407
- Công ty CP Nhựa Tân Tiến	25.777.022	
- Chi nhánh Cấp Nước Trung An	23.400.000	
- Công ty Cổ Phần Cấp Nước Thủ Đức	214.491.600	
- Cty CP TM DV XD Lương Nguyễn	49.257.000	
- Cty TNHH ĐT TM Minh Hòa	26.000.000	245.104.000
- Cty TNHH Ha Đạt	20.061.000	
- Công ty TNHH TM XD Việt Long	26.000.000	
- Cty TNHH CTCTN&HT Đô Thị M.A.T	48.810.000	
- Ban Quản Lý Dự Án Thoát Nước Đô Thị	1.423.045.000	-
- Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 1	1.666.289.962	
- Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 4	6.180.598.889	
- Phòng Kế Hoạch Vật tư		1.500.000
- Các khoản phải trả khác	773.611.877	959.732.364
Cộng	<u>28.491.437.768</u>	<u>19.581.424.328</u>

21. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khoản vốn ứng để gắn đồng hồ nước của khách hàng theo các hợp đồng phát triển ống cái cấp 3 thời hạn hoàn trả trong 10 năm	11.868.516.558	7.982.405.192
Cộng	<u>11.868.516.558</u>	<u>7.982.405.192</u>

22. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tăng trong kỳ</u>	<u>Số trả trong kỳ</u>	<u>Nợ dài hạn đến hạn trả</u>	<u>Số trả trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
1. Hợp đồng 4198/HĐVV ngày 24 tháng 08 năm 2007	110.941.607	9.312.504		27.428.000	27.428.000	120.254.111
2. Hợp đồng 4371/HĐVV ngày 05 tháng 09 năm 2007	1.226.202.050	448.185.141		349.996.000	349.996.000	1.674.387.191
3. Hợp đồng 1389/HĐVV ngày 03 tháng 04 năm 2008	2.129.308.104	310.708.823		570.312.000	570.312.000	2.440.016.927
4. Hợp đồng 1390/HĐVV ngày 03 tháng 04 năm 2008	520.022.224	413.968.392		138.900.000	138.900.000	933.990.616
5. Hợp đồng 1388/HĐVV ngày 03 tháng 04 năm 2008	696.752.225	3.341.795.440	158.000.000			3.880.547.665
6. Hợp đồng 4742/HĐVV ngày 11 tháng 11 năm 2008		552.758.529				552.758.529

	Số đầu năm	Số tăng trong kỳ	Số trả trong kỳ	Nợ dài hạn đến hạn trả	Số trả trong kỳ	Số cuối kỳ
7. Hợp đồng 5437/HĐVV ngày 11 tháng 12 năm 2008	5.736.000.000		4.302.000.000			1.434.000.000
8. Hợp đồng 2363/HĐVV-TCT-KTTC ngày 05 tháng 08 năm 2010		108.942.413				108.942.413
Tổng cộng	10.419.226.210	5.185.671.242	4.460.000.000	1.086.636.000	1.086.636.000	11.144.897.452

Các khoản vay dài hạn Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn chi tiết như sau:

- *Hợp đồng vay* : Số HĐ 4198/HĐVV - TCT - KTTC ngày 24/08/2007
 - + Hạn mức vay : 246.869.000 VND
 - + Lãi vay : 5,4%/năm
 - + Thời hạn vay : 10 năm
 - + Mục đích vay : Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước.
 - + Tài sản đảm bảo : Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- *Hợp đồng vay* : Số HĐ 4371/HĐVV - TCT - KTTC ngày 05/09/2007
 - + Hạn mức vay : 3.149.964.000 VND
 - + Lãi vay : 8,4%/năm
 - + Thời hạn vay : 10 năm
 - + Mục đích vay : Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước.
 - + Tài sản đảm bảo : Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- *Hợp đồng vay* : Số Hợp đồng 1389/HĐVV- TCT - KTTC ngày 03/ 04/2008
 - + Số tiền vay : 5.132.808.000 VND
 - + Lãi vay : 8,4%/năm
 - + Thời hạn vay : 10 năm
 - + Mục đích vay : Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước.
 - + Tài sản đảm bảo : Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- *Hợp đồng vay* : Số Hợp đồng 1390/HĐVV- TCT - KTTC ngày 03/04/2008
 - + Số tiền vay : 1.666.800.000 VND
 - + Lãi vay : 8,4%/năm
 - + Thời hạn vay : 10 năm
 - + Mục đích vay : Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước.
 - + Tài sản đảm bảo : Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- *Hợp đồng vay* : Số Hợp đồng 1388/HĐVV - CT - KTTC ngày 03/04/2008
 - + Số tiền vay : 5.688.000.000 VND
 - + Lãi vay : 5,4%/năm
 - + Thời hạn vay : 10 năm

- + Mục đích vay : Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước.
- + Tài sản đảm bảo : Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- *Hợp đồng vay* : *Số Hợp đồng 4742/HĐVV - CT - KTTC ngày 11/11/2009*
 - + Số tiền vay : 5.688.000.000 VND
 - + Lãi vay : 5,4%/năm
 - + Thời hạn vay : 10 năm
 - + Mục đích vay : Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước.
 - + Tài sản đảm bảo : Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- *Hợp đồng vay* : *Số Hợp đồng 5437/HĐVV-TCT-KTTC ngày 11/12/2008*
 - + Số tiền vay : 705.845.000 VND
 - + Lãi vay : 5,4%/năm
 - + Thời hạn vay : kể từ ngày giải ngân đến hết 01 năm kể từ ngày UBND TP.Hồ Chí Minh ban hành bảng giá nước thay thế bảng giá nước hiện hành.
 - + Mục đích vay : Thực hiện gấn đồng hồ nước cho khách hàng theo khoản 3 điều 42 Nghị định 117.
 - + Tài sản đảm bảo : Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- *Hợp đồng vay* : *Số Hợp đồng 2363/HĐVV-TCT-KTTC ngày 05/08/2010*
 - + Số tiền vay : 108.942.413 VND
 - + Lãi vay : 8,4%/năm
 - + Thời hạn vay : 10 năm
 - + Mục đích vay : Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước.
 - + Tài sản đảm bảo : Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

23. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

- Số dư đầu năm	377.717.510
- Số trích lập trong kỳ	239.491.611
- Số chi trong kỳ	132.678.100
Số dư cuối kỳ	<u>484.531.021</u>

24. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu năm	130.000.000.000	7.346.621.153	2.557.769.499	356.771.516	13.462.431.720	153.723.593.888
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					18.978.458.541	18.978.458.541
- Trích lập quỹ trong kỳ		1.597.805.550	1.217.430.748	243.000.000	(13.375.667.046)	(10.317.430.748)
- Chia cổ tức trong kỳ						
- Chi quỹ trong kỳ				(266.993.478)		(266.993.478)
- Giảm khác						
Tổng cộng	130.000.000.000	8.944.426.703	3.775.200.247	332.778.038	19.065.223.215	162.117.628.203

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà Nước	66.304.000.000	66.304.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	63.696.000.000	63.696.000.000
Cộng	130.000.000.000	130.000.000.000

Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng do thu khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
- Quỹ khen thưởng	543.479.422	608.715.374	10.400.000	682.269.264	480.325.532
- Quỹ phúc lợi	218.955.307	608.715.374	1.000.000	645.695.398	182.975.283
Cộng	762.434.729	1.217.430.748	11.400.000	1.327.964.662	663.300.815

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng doanh thu	456.811.157.074	319.588.573.530
Doanh thu cung cấp nước	448.316.235.192	307.215.572.035
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.494.921.882	12.373.001.495
Khoản giảm trừ doanh thu	(496.704.326)	-234.836.476
Hàng bán bị trả lại	(496.704.326)	-234.836.476
+ Hàng bán bị trả lại cung cấp nước	(132.713.600)	-22.397.675
+ Hàng bán bị trả lại cung cấp dịch vụ	(363.990.726)	-212.438.801
Doanh thu thuần	<u>456.314.452.748</u>	<u>319.353.737.054</u>
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp nước	448.183.521.592	307.193.174.360
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.130.931.156	12.160.562.694

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Giá vốn cung cấp nước (*)	411.891.933.243	286.459.757.354
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.689.165.277	5.988.737.575
Cộng	<u>420.581.098.520</u>	<u>292.448.494.929</u>

(*) Chi tiết giá vốn cung cấp nước trong kỳ như sau:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	298.640.045.246	215.135.420.721
Chi phí nhân công trực tiếp	25.593.289.547	16.926.970.529
Chi phí sản xuất chung	87.658.598.450	54.397.366.104
Tổng chi phí sản xuất	<u>411.891.933.243</u>	<u>286.459.757.354</u>
Tổng giá thành sản phẩm	<u>411.891.933.243</u>	<u>286.459.757.354</u>
Giá vốn nước đã cung cấp	<u>411.891.933.243</u>	<u>286.459.757.354</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.874.491.762	2.264.027.048
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	496.127.068	341.504.793
Cộng	<u>6.370.618.830</u>	<u>2.605.531.841</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay	855.474.401	484.383.854
Cộng	<u>855.474.401</u>	<u>484.383.854</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí nhân viên	4.676.454.516	3.310.677.184
- Chi phí công cụ dụng cụ	207.604.171	78.554.028
- Chi phí khấu hao	130.389.823	219.265.771
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	529.384.401	828.595.284
Cộng	<u>5.543.832.911</u>	<u>4.437.092.267</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	8.631.991.185	6.321.109.773
- Chi phí đồ dùng văn phòng	718.896.182	608.831.451
- Chi phí khấu hao	981.330.688	977.409.346
- Thuế, Phí và lệ phí	253.209.139	324.440.684
- Chi phí lập dự phòng	177.895.415	198.683.040
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.155.548.303	1.850.762.463
- Chi phí bằng tiền khác	1.233.525.793	367.648.495
Cộng	<u>14.152.396.705</u>	<u>10.648.885.252</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thu hồ sơ mời thầu	59.545.453	20.454.528
- Khách hàng đầu tư ống cái không hoàn vốn	1.016.060.644	
- Thu thanh lý vật tư. ĐHN phế thải		1.190.365.000
- Thu phạt theo tiến độ hợp đồng	67.836.886	70.088.047
- Thu bồi thường trụ cứu hỏa		33.287.496
- Thu nhập khác	107.158.851	476.105.348
Cộng	<u>1.250.601.834</u>	<u>1.790.300.419</u>

8. Chi phí khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí hồ sơ mời thầu	34.090.909	32.068.073
- Chi phí khác	503.332.720	221.158.827
Cộng	<u>537.423.629</u>	<u>253.226.900</u>

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.978.458.541	13.375.667.046
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.000.000	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.460</u>	<u>1.029</u>

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.811.206.628	19.104.751.497
- Chi phí nhân công	38.901.735.248	26.558.757.486
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.005.159.967	21.113.655.797
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.684.932.704	1.965.695.305
- Chi phí khác	49.234.248.341	23.656.191.642
Cộng	<u>141.637.282.888</u>	<u>92.399.051.727</u>

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Chỉ tiêu	DVT	Số cuối quí	Số đầu năm
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	39.68	32.23
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	60.32	67.77
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	34.33	30.65
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	65.67	69.35
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành (Tổng TS/Tổng nợ phải trả)	Lần	2.91	3.26
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	1.60	1.45
Khả năng thanh toán nhanh (Tiền và tương đương tiền/Nợ ngắn hạn)	Lần	0.20	0.59
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	4.88	4.85
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	4.16	4.19
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	9.02	7.13
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	7.69	5.87
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	11.71	8.66

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2010



PHẠM MẠNH ĐỨC – Giám đốc

LẠI THỊ THU – Kế toán trưởng